

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 15 về điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 56/TTr-SXD ngày 21/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây thông thường tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh giảm diện tích quy hoạch từ 74,9 ha xuống còn 32 ha và bổ sung tọa độ, phân kỳ quy hoạch từ dự trữ sang quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Tinh Yên, xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên đối với điểm mỏ DX24.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).

2. Bổ sung quy hoạch 16 điểm mỏ khoáng sản, gồm: 14 điểm mỏ đất san lấp, 01 điểm mỏ cát xây dựng, 01 điểm mỏ sét gạch ngói trên địa bàn các huyện: Quế Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Phú Ninh, Núi Thành, Nông Sơn, Đông Giang.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

3. Loại bỏ khỏi quy hoạch 107 điểm mỏ, gồm: 12 điểm mỏ đá xây dựng, 35 điểm mỏ cát xây dựng, 15 điểm mỏ sét gạch ngói và 45 điểm mỏ đất san lấp.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

- Công bố nội dung điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây thông thường tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này đến các Sở, ngành, địa phương liên quan để thực hiện và phối hợp quản lý, kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cập nhật, tích hợp các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường sau khi phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo đúng quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư cập nhật các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với UBND các huyện có liên quan:

- Lập kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; lựa chọn đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm, sử dụng công nghệ tiên tiến để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; đảm bảo an toàn cho người dân khu vực xung quanh và các công trình liên kề; khai thác sử dụng khoáng sản tiết kiệm, hợp lý, chống thất thoát tài nguyên, thất thu ngân sách, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và việc hoàn thổ, phục hồi môi trường, các nguồn thu từ hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Quế Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Phú Ninh, Núi Thành, Nông Sơn, Đông Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I
ĐIỂM MỎ KHOÁNG SẢN ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG
THƯỜNG TẠI THÔN TỈNH YÊN, XÃ DUY THU, HUYỆN DUY XUYÊN
(KÝ HIỆU DX24) SAU KHI ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số #sov/QĐ-UBND ngày #nbh /7/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên điểm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Trữ lượng dự kiến (1.000m ³)	Tọa độ VN.2000; kinh tuyến 107 độ 45 phút; múi chiều 3 độ		Hiện trạng sử dụng đất							
						X(m)	Y(m)								
						Tọa độ khu vực 39,4ha									
1	DX24	Thôn Tỉnh Yên, xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên	32 ha (ghi chú: khoanh định ranh giới vùng mỏ 39,4 ha; trong đó: diện tích điểm mỏ DX24: 32ha; điểm mỏ DX7A: 4,9ha; điểm mỏ DX8B: 2,5ha)	Đá	2.758	532.308	1.744.831	Đất rừng sản xuất							
						532.350	1.744.930								
						532.410	1.745.054								
						532.546	1.745.066								
						532.652	1.745.036								
						532.857	1.744.870								
						532.887	1.745.015								
						532.915	1.744.991								
						532.937	1.744.989								
						533.007	1.744.947								
						533.032	1.744.853								
						533.012	1.744.818								
						533.148	1.744.704								
						533.066	1.744.695								
						533.035	1.744.688								
						532.944	1.744.682								
						532.935	1.744.639								
						532.899	1.744.638								
						532.798	1.744.530								
						532.758	1.744.520								
						532.780	1.744.279								
						532.679	1.744.208								
						532.389	1.744.457								
						532.318	1.744.754								
												Tọa độ khu vực mỏ DX7A			
												Tọa độ khu vực mỏ DX8B			
													532.724	1.744.964	
													532.851	1.744.864	
						532.827	1.744.727								
						532.659	1.744.673								
						532.587	1.744.851								
						532.859	1.744.808								
						532.835	1.744.725								
						532.917	1.744.706								
						532.987	1.744.692								
						533.148	1.744.704								
						533.094	1.744.731								
						533.005	1.744.820								

Phụ lục II
DANH MỤC CHI TIẾT CÁC ĐIỂM MỎ BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH THĂM DÒ,
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÔNG THƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020
VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số #sov/QĐ-UBND ngày #nbh /7/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên điểm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Trữ lượng dự kiến (1.000m ³)	Tọa độ VN 2000; kinh tuyến trực 107 độ 45 phút; múi chiều 3 độ		Hiện trạng sử dụng đất
						X(m)	Y(m)	
HUYỆN QUẾ SƠN								
1	QS-BS02	Khu vực Nông Hàm, xã Quế Thuận	6,77	Đất san lấp	200	552.842	1.737.402	Cây bụi, đất trồng keo, rừng trồng keo
						552.848	1.737.339	
						552.691	1.737.166	
						552.499	1.737.094	
						552.408	1.737.223	
552.582	1.737.336							
2	QS-BS03	Khu vực Dương Cỏ, xã Quế Hiệp	11,42	Đất san lấp	342	553.993	1.742.808	Đất trồng keo, rừng trồng keo
						554.132	1.742.597	
						553.849	1.742.365	
						553.613	1.742.589	
3	QS-BS04	Khu vực Dương Bà Châm, xã Quế Xuân 2	6,39	Đất san lấp	192	557.143	1.743.387	Đất trồng keo, rừng trồng keo
						557.297	1.743.203	
						557.392	1.743.100	
						557.112	1.743.027	
						557.112	1.743.102	
						557.092	1.743.177	
557.008	1.743.234							
4	QS-BS05	Thôn Phương Nghệ, xã Quế Phú (khu vực trang trại chăn nuôi lợn thịt)	1,98	Đất san lấp	80	558.571	1.743.730	Đất rừng sản xuất
						558.580	1.743.761	
						558.598	1.743.788	
						558.751	1.743.746	
						558.762	1.743.679	
						558.714	1.743.645	
						558.678	1.743.648	
						558.617	1.743.643	
558.579	1.743.714							
5	QS-BS06	Thôn Phương Nghệ, xã Quế Phú (khu vực trang trại chăn nuôi kết hợp trồng trọt)	7,06	Đất san lấp	300	557.859	1.743.808	Đất rừng sản xuất
						557.866	1.743.602	
						557.986	1.743.601	
						558.048	1.743.661	
						558.072	1.743.653	
						558.087	1.743.594	
558.191	1.743.611							

						558.285	1.743.757	
						558.283	1.743.796	
						558.241	1.743.831	
						558.117	1.743.803	
						558.079	1.743.759	
HUYỆN HIỆP ĐỨC								
1	HĐ-BS04	Khu vực đồi phía sau vườn ươm Đức Uyên, khối phố Bình Hòa, thị trấn Tân Bình	15,77	Đất san lấp	1.220	533.678	1.720.759	Đất rừng trồng keo và cao su
						533.610	1.721.065	
						533.523	1.721.092	
						533.504	1.721.170	
						533.853	1.721.247	
						534.025	1.721.118	
						534.023	1.721.072	
						534.093	1.720.915	
						534.069	1.720.908	
						534.036	1.720.945	
2	HĐ-BS05	Khu vực đồi thông Dốc Hầm, khối phố Bình Hòa, thị trấn Tân Bình	2,83	Đất san lấp	240	536.204	1.721.079	Đất trồng keo, rừng trồng keo
						536.419	1.721.185	
						536.366	1.721.079	
						536.450	1.720.963	
						536.256	1.720.971	
HUYỆN DUY XUYỀN								
1	DX-BS03	Khu Hóc Tra, thôn Thanh Xuyên, xã Duy Thu	8,7	Đất san lấp	1.000	533.471	1.744.196	Đất rừng sản xuất, đang trồng keo, xen lẫn cây bụi
						533.689	1.744.197	
						533.731	1.744.145	
						533.734	1.744.112	
						533.683	1.744.080	
						533.491	1.743.919	
						533.374	1.743.881	
						533.271	1.743.946	
						533.250	1.743.971	
						533.307	1.744.051	
533.341	1.744.072							
HUYỆN PHÚ NINH								
1	PN-BS07	Khu vực Hòn Dền, xã Tam Vinh	20,42	Đất san lấp	2.000	566.900	1.720.524	Rừng trồng chưa có trữ lượng và đất trồng keo
						566.983	1.720.481	
						567.063	1.720.370	
						567.104	1.720.295	
						567.357	1.720.372	
						567.472	1.720.733	
						567.399	1.720.789	
						567.202	1.720.846	
						566.949	1.720.770	
						567.050	1.720.648	

HUYỆN NÚI THÀNH								
1	NT-BS01	Thôn Xuân Ngọc, xã Tam Anh Nam	6,05	Đất san lấp	640	587.764	1.709.104	Đất rừng trồng keo nhưng thành rừng
						587.740	1.709.073	
						587.764	1.709.040	
						587.719	1.708.961	
						587.840	1.708.885	
						587.774	1.708.774	
						587.500	1.708.973	
						587.609	1.709.108	
						587.713	1.709.155	
2	NT-BS02	Thôn Xuân Ngọc, xã Tam Anh Nam	5,29	Đất san lấp	600	588.493	1.708.247	Đất trồng keo nhưng chưa thành rừng
						588.405	1.708.341	
						588.384	1.708.405	
						588.405	1.708.425	
						588.310	1.708.440	
						588.307	1.708.465	
						588.287	1.708.462	
						588.254	1.708.506	
						588.198	1.708.544	
						588.176	1.708.552	
						588.069	1.708.448	
						588.169	1.708.364	
3	NT-BS03	Thôn Trung Thành và thôn Tịnh Sơn, xã Tam Mỹ Tây	3,72	Đất san lấp	400	592.303	1.706.399	Đất trồng và đất đã trồng keo
						592.337	1.706.408	
						592.376	1.706.394	
						592.450	1.706.361	
						592.369	1.706.269	
						592.388	1.706.250	
						592.490	1.706.346	
						592.581	1.706.306	
						592.624	1.706.264	
592.476	1.706.121							
HUYỆN NÔNG SƠN								
1	NS-BS05	Thôn Bình Yên, xã Phước Ninh	4,0	Đất san lấp	600	525.988	1.734.027	Đất trồng và rừng trồng
						526.167	1.733.839	
						526.061	1.733.745	
						525.849	1.733.951	
2	NS-BS06	Thôn Xuân Hòa, xã Phước Ninh	15,4	Đất san lấp	4.520	527.975	1.738.831	Đất rừng trồng keo
						528.135	1.738.627	
						528.045	1.738.528	
						527.893	1.738.315	
						527.786	1.738.228	
527.590	1.738.470							

3	NS-BS07	Khu vực Khe Sé, thôn Phước Hội, xã Quế Lâm	10,2	Cát xây dựng	186	521.428	1.727.153	Đất bãi bồi, lòng sông Khe Sé
						521.534	1.727.201	
						521.671	1.727.249	
						521.844	1.727.398	
						521.919	1.727.704	
						521.999	1.727.807	
						522.189	1.727.999	
						522.499	1.728.421	
						522.655	1.728.458	
						522.671	1.728.461	
						522.703	1.728.737	
						522.759	1.728.702	
						522.727	1.728.524	
						522.689	1.728.404	
						522.629	1.728.394	
						522.448	1.728.335	
						522.318	1.728.174	
						522.243	1.728.004	
						522.053	1.727.763	
521.962	1.727.619							
521.886	1.727.375							
521.758	1.727.244							
521.488	1.727.114							
HUYỆN ĐÔNG GIANG								
1	ĐG-BS07	Thôn Đhà Mi, xã Ba	40,4	Sét gạch ngói	2.000	512.013	1.766.329	Rừng trồng, lau lách và đất trồng
						512.677	1.766.300	
						512.788	1.766.171	
						512.788	1.765.804	
						511.933	1.765.817	

* Tổng cộng bổ sung 16 điểm mỏ khoáng sản, gồm: 14 điểm mỏ đất san lấp, 01 điểm mỏ cát xây dựng, 01 điểm mỏ sét gạch ngói.

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC ĐIỂM MỎ LOẠI BỎ RA KHỎI QUY HOẠCH THĂM ĐÒ, KHAI
THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG
THƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020
VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh /7/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên điểm	Vị trí	Ghi chú
ĐÁ XÂY DỰNG (12 ĐIỂM)			
1	TB1B	Thôn Châu Lâm, xã Bình Trị, huyện Thăng Bình	Phụ lục 1 Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh
2	DX10B	Thôn Bàn Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên	
3	NG3A	Thôn Hoa, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	
4	PN10	Gò Tròn, xã Tam Thành, huyện Phú Ninh	Phụ lục 2 Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh
5	TB21	Tổ 2, thôn Phước Hà, xã Bình Phú, huyện Thăng Bình	
6	HĐ30	Thôn 1, xã Phước Trà, huyện Hiệp Đức	
7	PS12	Dốc Nước Chè, xã Phước Chánh, huyện Phước Sơn	
8	ĐL50	Thôn Nghĩa Tân, xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	Phụ lục 3 Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh
9	BTM26	Thôn 1, xã Trà Đốc, huyện Bắc Trà My	
10	PS10	Khối 6, thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn	
11	PS13	Thôn Long Viên, xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	
12	PS15	Thôn 5, xã Phước Hòa, huyện Phước Sơn	
CÁT XÂY DỰNG (35 ĐIỂM)			
1	DX2A	Khu vực Bãi Bồi, thị trấn Nam Phước và Khu vực Bắc Cầu Đen, thôn Đình An, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên	Phụ lục 1 Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh
2	PN1	Thôn Trung Định, Tam Đàn (KV1), huyện Phú Ninh	Phụ lục 2 Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh
3	PN2	Thôn Trung Định, Tam Đàn (KV2), huyện Phú Ninh	
4	PN3	Thôn Phú Mỹ, xã Tam Phước, huyện Phú Ninh	
5	TB03	Tổ 18, thôn Lý Trường, xã Bình Phú, huyện Thăng Bình	
6	TB06	Thôn Hưng Lộc và Điện An, Bình Định Nam, huyện Thăng Bình	
7	TB08	Thôn An Thành, Bình An, huyện Thăng Bình	
8	TB13	Tổ 02, thôn An Thái, xã Bình An, huyện Thăng Bình	
9	TB15	Tổ 14, thôn Quý Mỹ, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình	
10	TB01	Tổ 3, thôn Bình An, xã Bình Định Bắc, huyện Thăng Bình	
11	TB02	Tổ 3, thôn Bình An, xã Bình Định Bắc, huyện Thăng Bình	
12	TB05	Tổ 21, thôn Châu Lâm, xã Bình Trị, huyện Thăng Bình	
13	TB07	Tổ 3+4 thôn Thanh Sơn, Bình Định Nam, huyện Thăng Bình	
14	TB09	Tổ 8, thôn Tú Trà, Bình Chánh, huyện Thăng Bình	
15	TB10	Tổ 7, thôn Tú Trà, Bình Chánh, huyện Thăng Bình	
16	TB11	Tổ 13, thôn Quý Xuân, Bình Quý, huyện Thăng Bình	
17	HĐ02	Bãi Nà Ráy, xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức	
18	HĐ1	Bãi Bà Sim, xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức	
19	HĐ3	Bãi Bà Thiên, xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức	
20	HĐ4	Bãi Lô Ô, xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức	
21	HĐ5	Bãi Nà Lau, thôn 5, xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức	
22	HĐ18	Bãi Nho, xã Quế Lưu, huyện Hiệp Đức	
23	HĐ20	Bãi Giàn Rớ, xã Quế Lưu, huyện Hiệp Đức	

24	PS6	Thôn Xà Ê, xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	
25	PS2	Km 40, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	
26	PS4	Km 46, xã Phước Xuân	
27	PS7	Thôn 1, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	
28	NS02	Cầu Sắt, xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn	
29	NS11	Thôn 2, Quế Ninh, huyện Nông Sơn	
30	NS01	Khe Chùa, xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn	
31	NS03	Cầu Bến Đình, xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn	
32	NS04	Gò Thăng, Lộc Trung, xã Quế Lộc, huyện Nông Sơn	
33	NS09	Bến Bà Phái Thông, thôn Phú Gia 2, Quế Phước, huyện Nông Sơn	
34	NS10	Thôn 1, Quế Ninh, huyện Nông Sơn	
35	NS14	Sông Thu Bồn, Thôn Trung Thượng, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn	
SÉT GẠCH NGÔI (15 ĐIỂM)			
1	TB2B1	Xã Bình Quý, huyện Thăng Bình	
2	TB2B2	Xã Bình Phú, huyện Thăng Bình	
3	TB3B	Thôn Quý Hương, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình	
4	DX8A	Mỏ sét Gò Dài, thôn Trà Nam, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên	Phụ lục 1 Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh
5	DX12B	Xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên	
6	DX13B	Xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên	
7	TB29	Tổ 10, thôn 2, xã Bình Giang, huyện Thăng Bình	
8	TB25	Tổ 4, thôn Trường An, xã Bình Tú, huyện Thăng Bình	
9	TB26	Tổ 1, Vinh Phú, xã Bình Trung, huyện Thăng Bình	
10	TB27	Tổ 7, thôn Đồng Dương, xã Bình Định Bắc, huyện Thăng Bình	Phụ lục 2 Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh
11	TB30	Tổ 19, Thôn Bình Xá, xã Bình Quế, huyện Thăng Bình	
12	TB33	Tổ 11, thôn Lý Trường, xã Bình Phú, huyện Thăng Bình	
13	TB35	Tổ 7, thôn Xuân Thái Đông, xã Bình Định Bắc, huyện Thăng Bình	
14	TB39	Tổ 15 + 16, thôn Quý Xuân, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình	
15	NS30	Đồng Chu La, xã Quế Lộc, huyện Nông Sơn	
ĐẤT SAN LẤP (45 ĐIỂM)			
1	TB4B1	Khu vực Quý Thạnh, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình	
2	TB4B2	Khu vực Quý Phước, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình	
3	TB4B3	Khu vực Quý Xuân, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình	
4	TB4B5	Khu vực Thanh Sơn, xã Bình Định Nam, huyện Thăng Bình	Phụ lục 1 Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh
5	DX15B	Khu vực Nông Định thôn Nam Thành, xã Duy Trung, huyện duy Xuyên	
6	DX16B	Khu vực Nông Định thôn Nam Thành, xã Duy Trung, huyện duy Xuyên	
7	DX17B	Khu vực Nông Định thôn Nam Thành, xã Duy Trung, huyện duy Xuyên	
8	BTM41	Thôn Dương Hòa, xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My	Phụ lục 2 Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh
9	BTM42	Thôn 1, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	Phụ lục 2 Quyết định số

10	PN36	Đồi Trà Ró, thôn Đan Trung, xã Tam Dân, huyện Phú Ninh	2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh	
11	PN38	Đồi Đá Ngựa, thôn 10, xã Tam Thành, huyện Phú Ninh		
12	PN30	Rừng Miếu, thôn Vĩnh Quý, xã Tam Vinh, huyện Phú Ninh		
13	PN41	Núi Lang, thôn Đại Hạnh, xã Tam Đại, huyện Phú Ninh		
14	PN44	Rừng Độn, xã Tam Vinh, huyện Phú Ninh		
15	TB42	Tổ 5, thôn Bình Quang, xã Bình Quế, huyện Thăng Bình		
16	TB48	Tổ 3, thôn Xuân Thái Tây, Bình Định Bắc, huyện Thăng Bình		
17	TB51	tổ 1, thôn Ngũ Xá, xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình		
18	TB61	Thôn An Phước, xã Bình An, huyện Thăng Bình		
19	TB68	Tổ 3, thôn Bình Quang, xã Bình Quế, huyện Thăng Bình		
20	TB72	Tổ 4, thôn Bình An, Bình Định Nam, huyện Thăng Bình		
21	TB74	Tổ 14, thôn Việt Sơn, xã Bình Trị, huyện Thăng Bình		
22	TB77	Tổ 01, thôn Bình Hội, xã Bình Quế, huyện Thăng Bình		
23	TB75	Tổ 19, thôn Lý Trường, xã Bình Phú, huyện Thăng Bình		
24	TB76	Tổ 01, thôn Bình Hội, xã Bình Quế, huyện Thăng Bình		
25	TB73	Tổ 3, thôn Xuân Thái Tây, Bình Định Bắc, huyện Thăng Bình		
26	TB41	Thôn An Mỹ, xã Bình An, huyện Thăng Bình		
27	TB43	KV1, Tổ 1, thôn Bình Hội, Bình Quế, huyện Thăng Bình		
28	TB45	Tổ 2, thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình		
29	TB47	Tổ 1, thôn Xuân Thái Tây, Bình Định Bắc, huyện Thăng Bình		
30	TB52	Thôn Bình Tịnh, xã Bình Minh, huyện Thăng Bình		
31	TB53	Tổ 12, thôn Vân Tiên, Bình Đào, huyện Thăng Bình		
32	TB54	Tổ 1, thôn 1, xã Bình Lãnh, huyện Thăng Bình		
33	TB63	Tổ 14, thôn Việt Sơn, xã Bình Trị, huyện Thăng Bình		
34	TB64	Tổ 4, thôn Hiệp Hưng, Bình Hải, huyện Thăng Bình		
35	TB66	Thôn Quý Thạnh, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình		
36	PS20	Khối 1, thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn		
37	NS40	TDC thôn Phú Gia 1, QP, (xã Ninh Phước, huyện Nông Sơn)		
38	NS41	Dương Miếu, thôn Đông An (xã Phước Ninh, huyện Nông Sơn)		
39	NS31	Đồng Kè – Tân Phong, Sơn viên cũ (xã Quế Lộc, huyện Nông Sơn)		
40	NS32	Tân Phong – Sơn Viên (xã Quế Lộc, huyện Nông Sơn)		
41	NS35	Thôn Lộc Đông, xã Quế Lộc, huyện Nông Sơn		
42	NS36	Tân Phong, Quế Lộc (a), huyện Nông Sơn		
43	NS37	Tân Phong, Quế Lộc (b), huyện Nông Sơn		
44	TB59	Tổ 19, thôn Lý Trường, xã Bình Phú, huyện Thăng Bình		Phụ lục 3 Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh
45	TB62	Tổ 11, thôn 3, Bình Dương, huyện Thăng Bình		

* Tổng cộng loại bỏ ra khỏi quy hoạch 107 điểm mỏ khoáng sản, gồm: 12 điểm mỏ đá xây dựng, 35 điểm mỏ cát xây dựng, 15 điểm mỏ sét gạch ngói và 45 điểm mỏ đất san lấp.